

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/KDTM-ST
Ngày: 17-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa, hợp đồng bảo lãnh.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Mẫn
2. Bà Hoàng Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Quế Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2019/TLST-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng bảo lãnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1947/2019/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2480/2019/QĐST-KDTM ngày 28/6/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV TM VLXD F

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower, 111A PT, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm T.N, sinh năm 1983 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 27/UQ-TMFICO ngày 14/01/2019) – Có mặt.

- Bị đơn:

1. Công ty CP KLT

Địa chỉ: 72-74 NTMK, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 106 NVH, phường TĐ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty CP KLT: Ông Lâm Đ.T là người đại diện theo pháp luật; bà Võ Thị X.H, sinh năm 1984 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/01/2019) – Vắng mặt.

2. Công ty TNHH TH

Địa chỉ: 31 đường N2, Khu dân cư Mega Village, Khu phố 3, phường PH, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 106 NVH, phường TĐ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH TH: Ông Lâm H.T là người đại diện theo pháp luật; bà Võ Thị X.H, sinh năm 1984 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/01/2019) – Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lâm H.T, sinh năm 1974 – Vắng mặt

Địa chỉ: 1/14 NCD, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 106 NVH, phường TĐ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông Lâm Đ.T, sinh năm 1979

Địa chỉ: 305/46/8 LVS, Phường M, Quận TB, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 106 NVH, phường TĐ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông Lâm Đ.T: Bà Võ Thị X.H, sinh năm 1984 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019 lập tại Văn phòng công chứng Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh) – Vắng mặt

3. Tổng Công ty ĐT PT N & ĐT

Địa chỉ: 37 LVL, phường NC, quận TX, Thành phố HN

4. Người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty ĐT PT N & ĐT: Ông Nguyễn Đ.T, sinh năm 1976, chức vụ: Giám đốc Ban quản lý dự án HBPlà người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 744/UQ-HUD ngày 26/3/2019) – Vắng mặt

5. UBND Q. TĐ.

Địa chỉ: 43 NVB, phường BT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của UBND Q. TĐ: Ông Ngô V.V, sinh năm 1974 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1074/GUQ-UBND ngày 26/3/2019) – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2019; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 18/3/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Công ty TNHH MTV TM VLXD F (Sau đây gọi là Fico) trình bày:

Công ty TNHH MTV TM VLXD F ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 285/2018/ MB-FICOTM ngày 09/7/2018 và phụ lục điều chỉnh, bổ sung điều khoản ngày 12/7/2018 về việc mua bán thép cuộn mạ kẽm với Công ty TNHH TH. FICO đã thực hiện giao hàng theo hợp đồng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng, nhưng Công ty TNHH TH chưa thanh toán tiền mua hàng đầy đủ theo hợp đồng. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2018 Công ty TNHH TH còn nợ FC tiền gốc 5.050.227.030 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 172.002.316 đồng.

FC có ký Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/5/2018 với Công ty CP KLT về việc mua bán sản phẩm thép cuộn mạ kẽm, FC đã thực hiện giao hàng theo hợp đồng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng nhưng Công ty CP KLT chưa thanh toán đủ tiền mua hàng theo hợp đồng. Ngày 31/12/2018, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, theo đó Công ty CP KLT còn nợ FC theo 02 hợp đồng nguyên tắc trên là 4.267.752.872 đồng và tiền lãi 86.192.390 đồng.

Ngày 19/12/2018 ông Lâm H.T ký Hợp đồng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH TH và Công ty CP KLT đối với các Hợp đồng mua bán hàng hóa số 285/2018/ MB-FCTM ngày 09/7/2018 và phụ lục điều chỉnh, bổ sung điều khoản ngày 12/7/2018 là 5.050.227.030 đồng, Hợp đồng mua bán hàng hóa số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/5/2018 là 779.570.051 đồng và Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018 là 3.470.618.307 đồng. Tổng cộng ông Lâm H.T bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 9.300.415.388 đồng.

Ngày 31/01/2019, ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T cùng với FC, Công ty CP KLT, Công ty TNHH TH ký phụ lục Hợp đồng bảo lãnh số 19.12/2018/BL-FOCOTM ngày 19/12/2018, theo đó ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T cùng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ cho các hợp đồng trên, đồng thời ông Lâm Đ.T

dùng tài sản cá nhân của ông Lâm Đ.T là nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, tờ bản đồ số 12, tại dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí Hiệp Bình Phước, Quận TĐ, có diện tích: 391,0 m² theo Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND Q. TĐ làm tài sản bảo đảm.

- FC khởi kiện yêu cầu Công ty CP KLT thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi và tiền phạt vi phạm tổng cộng là 4.692.561.393 đồng; yêu cầu Công ty TNHH TH thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi và tiền phạt vi phạm tổng cộng là 5.626.247.508 đồng. Trường hợp Công ty T H và Công ty KLT không thanh toán thì yêu cầu người bảo lãnh là ông Lâm H.T thanh toán với tổng số tiền 10.318.808.901 đồng.

- Ngày 18/3/2019 FC thay đổi yêu cầu khởi kiện là trong trường hợp bị đơn không thanh toán khoản tiền nêu trên thì yêu cầu người bảo lãnh là ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T thanh toán, đồng thời xử lý tài sản bảo đảm của ông Lâm Đ.T là nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, tờ bản đồ số 12, tại dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí Hiệp Bình Phước, Quận TĐ, có diện tích: 391,0 m² theo Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND Q. TĐ.

- Ngày 10/7/2019 FC rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản đảm bảo, chỉ yêu cầu ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền nợ của Công ty CP KLT, Công ty TNHH TH, không yêu cầu xử lý đối với tài sản bảo đảm.

- Tại phiên tòa, FC thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: yêu cầu Công ty CP KLT trả tiền nợ gốc 4.267.752.872 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/2/2019 là 204.064.684 đồng và Công ty TNHH TH trả số tiền nợ gốc 5.050.227.030 đồng, tiền lãi tính đến ngày 28/2/2019 là 255.183.763 đồng ngay khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Rút yêu cầu buộc Công ty CP KLT trả tiền phạt vi phạm hợp đồng 279.054.626 đồng và Công ty TNHH TH trả tiền phạt vi phạm hợp đồng là 404.018.162 đồng.

Trường hợp Công ty CP KLT và Công ty TNHH TH không trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên thì ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả 9.000.000.000 đồng trong phạm vi bảo lãnh là 9.300.415.388 đồng, cụ thể: liên đới trả cho Công ty T H số tiền nợ gốc và lãi là 5.305.410.793 đồng và liên đới trả cho Công ty KLT số tiền nợ gốc và lãi là 3.694.589.207 đồng

- *Tại bản khai đề ngày 02/4/2019 và bản ý kiến, đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt đề ngày 02/4/2019 Công ty CP KLT (Sau đây gọi là Công ty KLT) trình bày:*

Công ty KLT xác nhận có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/5/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018 với FC. Ông Lâm Đ.T là người đại diện theo pháp luật của Công ty KLT và là người đứng ra bảo lãnh các khoản nợ của Công ty KLT đối với các hợp đồng nêu trên theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 19/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/01/2019.

Đến ngày 28/02/2019 Công ty KLT còn nợ FC các khoản nợ sau: Số tiền nợ gốc mua vật tư là 4.267.752.872 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 204.064.684 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng số 146/2018/MB-FCTM là 279.054.626 đồng.

Số tiền nợ trên Công ty KLT cam kết thanh toán nhiều lần nhưng chưa thanh toán được vì hiện Công ty không có nguồn thu, nhà máy tạm ngừng mọi hoạt động sản xuất, Công ty và cá nhân ông Lâm Đ.T sẽ cố gắng thanh toán số tiền nợ trên cho FC trước ngày 20/6/2019, nếu không trả được thì chấp thuận đề Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Công ty KLT và cá nhân ông Lâm Đ.T không có ý kiến gì khác và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- *Tại bản khai đề ngày 02/4/2019 và bản ý kiến, đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt đề ngày 22/01/2019 Công ty TNHH TH (Sau đây gọi là Công ty T H) và ông Lâm H.T trình bày:*

Công ty T H xác nhận có ký hợp đồng Hợp đồng mua bán hàng hóa số 285/2018/ MB-FCTM ngày 09/7/2018 và Phụ lục điều chỉnh, bổ sung điều khoản ngày 12/7/2018 với FC. Ông Lâm H.T là người đại diện theo pháp luật của Công ty T H và là người đứng ra bảo lãnh các khoản nợ của Công ty T H đối với hợp đồng mua bán hàng hóa trên theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 19/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/01/2019.

Đến ngày 28/02/2019 Công ty T H còn nợ FC các khoản nợ sau: Số tiền nợ gốc mua vật tư là 5.050.227.030 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 255.183.763 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng số 285/2018/MB-FCTM ngày 09/7/2018 là 404.018.162 đồng.

Số tiền nợ trên Công ty T H cam kết thanh toán nhiều lần nhưng chưa thanh toán được vì hiện Công ty không có nguồn thu, nhà máy tạm ngừng mọi hoạt động sản xuất, Công ty và cá nhân ông Lâm H.T sẽ cố gắng thanh toán số tiền nợ trên cho FC trước ngày 20/6/2019, nếu không trả được thì chấp thuận để Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Công ty T H và cá nhân ông Lâm H.T không có ý kiến gì khác và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- *Tại bản khai đề ngày 02/4/2019 ông Lâm Đ.T trình bày:*

Ông đồng ý dùng tài sản cá nhân là nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, tờ bản đồ số 12, tại dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí Hiệp Bình Phước, Quận TĐ, có diện tích: 391,0 m² theo Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND Q. TĐ làm tài sản bảo lãnh để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T H và Công ty KLT. Nếu Công ty T H và Công ty KLT không thanh toán thì ông cam kết thanh toán, chậm nhất là ngày 20/6/2019. Sau ngày 20/6/2019 ông sẽ cùng FC thương lượng hứa bán, hứa mua tài sản nêu trên để đảm bảo cho FC thu hồi vốn. Việc FC khởi kiện là đúng với các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng bảo lãnh ngày 19/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31/01/2019 và xin phép được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

- *Tại Văn bản số 81/CV-CNMN ngày 26/3/2019 Tổng Công ty ĐT PT N & ĐT trình bày:*

Ông Lâm Đ.T có phần đất diện tích 1.303,3m² bị ảnh hưởng trong dự án và Tổng Công ty đã thỏa thuận, bồi thường bằng phương thức hoán đổi đất nông nghiệp sang đất ở dự án đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, với tỷ lệ hoán đổi là 30%. Theo đó, ông Lâm Đ.T được hoán đổi nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, có diện tích: 391,0 m² theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí Hiệp Bình Phước, Quận TĐ được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4895/QĐ-UBND ngày 20/9/2016.

Ngày 08/03/2018 UBND Q. TĐ ban hành Quyết định số 1395/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đất nông nghiệp cho ông Lâm Đ.T; đến thời điểm hiện nay, Tổng công ty chưa bàn giao phần đất có diện tích 391,0 m² đã hoán đổi cho ông Lâm Đ.T.

Tổng công ty xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, phiên xét xử của Tòa án các cấp và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Tại văn bản số 1473/UBND-GPMB ngày 23/4/2019 UBND Q. TĐ trình bày:*

Ông Lâm Đ.T được hoán đổi nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, có diện tích: 391,0 m² theo đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí Hiệp Bình Phước, Quận TĐ được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4895/QĐ-UBND ngày 20/9/2016. Thời gian Tổng Công ty ĐT PT N & ĐT bàn giao nền đất hoán đổi là 24 tháng kể từ ngày UBND Q. TĐ ký quyết định về bồi thường, hỗ trợ và thu hồi mặt bằng.

Trên cơ sở thỏa thuận nêu trên, ngày 08/3/2018 UBND Q. TĐ ban hành Quyết định số 1395/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đất nông nghiệp cho ông Lâm Đ.T và cho đến nay Tổng Công ty ĐT PT N & ĐT chưa bàn giao nền đất hoán đổi cho Ông T.

Việc Ông T dùng tài sản là nền đất trên để bảo lãnh trả nợ cho Công ty T H và Công ty KLT là mối quan hệ dân sự giữa các bên, UBND Q. TĐ không có ý kiến và xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Vật liệu xây dựng FC (FC) khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng bảo lãnh với

bị đơn là Công ty CP KLT (Công ty KLT) và Công ty TNHH TH (Công ty T H); theo văn bản thỏa thuận số 27/BBTT-FCTM ngày 12/7/2018 các bên thỏa thuận Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở chính giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật; nguyên đơn là FC có trụ sở tại Quận 1; căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty T H, Công ty KLT, ông Lâm Đ.T, Tổng Công ty ĐT PT N & ĐTị và UBND Q. TĐ có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình tố tụng và phiên tòa; đồng thời, căn cứ vào hai lần triệu tập ông Lâm H.T tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt, xét thấy việc xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, theo đơn yêu cầu của nguyên đơn Tòa án đã ban hành Quyết định khẩn cấp tạm thời số 11/2019/QĐ-BPKCTT ngày 18/3/2019 phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là: “nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4 (diện tích 391m²), theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án khu dân cư số 6 thuộc Dự án khu dân cư – công viên giải trí HBP được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định 4895/QĐ-UBND ngày 20/9/2016, theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh tại địa chỉ: Quốc lộ 13, phường HBP, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Lâm Đ.T”.

Xét, ngày 10/7/2019, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản bảo đảm; đồng thời, có đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên. Ngày 11/7/2019, Tòa án đã ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp biện pháp khẩn cấp tạm thời số 40/2019/QĐ-BPKCTT ngày 11/7/2019 theo quy định của pháp luật.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty T H và Công ty KLT trả tiền nợ gốc của Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định giữa FC và Công ty T H có ký hợp đồng Hợp đồng mua bán hàng hóa số 285/2018/ MB-FCTM

ngày 09/7/2018 và Phụ lục điều chỉnh, bổ sung điều khoản ngày 12/7/2018; giữa FC và Công ty KLT có ký Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/5/2018.

Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng do FC xuất, biên bản làm việc, biên bản đối chiếu công nợ giữa FC với Công ty T H và Công ty KLT có căn cứ xác định Công ty T H còn nợ FC số tiền nợ gốc mua vật tư là 5.050.227.030 đồng và Công ty KLT còn nợ FC số tiền nợ gốc mua vật tư là 4.267.752.872 đồng. Đồng thời, căn cứ bản khai của Công ty T H và Công ty KLT đề ngày 02/4/2019 cam kết trả số tiền nợ mua bán hàng hóa nêu trên cho nguyên đơn chậm nhất là ngày 20/6/2019 nhưng vẫn không trả

Căn cứ khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 52 Luật Thương mại, FC yêu cầu Công ty T H trả số tiền nợ gốc 5.050.227.030 đồng theo Hợp đồng mua bán số 285/2018/ MB-FCTM ngày 09/7/2018 và Phụ lục điều chỉnh, bổ sung điều khoản ngày 12/7/2018 và yêu cầu Công ty KLT trả số tiền nợ gốc 4.267.752.872 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018 và Hợp đồng nguyên tắc số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/5/2018 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty T H trả tiền lãi tính đến ngày 28/2/2019 là 255.183.763 đồng và Công ty KLT trả tiền lãi tính đến ngày 28/2/2019 là 204.064.684 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 306 Luật thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

Điều 6 Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018; Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018 và Điều 4 Hợp đồng mua bán số 285/2018/ MB-FCTM ngày 09/7/2018, các bên đều thỏa thuận: Thời hạn thanh toán là sau khi hai bên đối chiếu số liệu thực tế phát sinh cho từng đơn hàng cụ thể, trường hợp thanh toán chậm thì mức lãi suất áp dụng bằng lãi suất quá hạn vay ngắn hạn (150%) của Ngân hàng BIDV –CN HCM.

Căn cứ các biên bản xác nhận nợ các bên đều xác nhận mức lãi suất quá hạn cho vay ngắn hạn (150%) của BIDV là 10,2%, căn cứ xác nhận của bị đơn tính đến ngày 28/2/2019 Công ty T H còn nợ tiền lãi của Hợp đồng mua bán số 285/2018/ MB-FCTM ngày 09/7/2018 là 255.183.763 đồng và Công ty KLT còn nợ tiền lãi của Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018; Hợp đồng nguyên tắc số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018 là 204.064.684 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty T H và Công ty KLT trả tiền lãi đến ngày xác nhận công nợ 28/2/2019. Xét, việc thỏa thuận trả tiền lãi của các bên là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu Công ty CP KLT trả tiền phạt vi phạm hợp đồng 279.054.626 đồng và yêu cầu Công ty TNHH TH trả tiền phạt vi phạm hợp đồng là 404.018.162 đồng; tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đòi tiền phạt vi phạm của nguyên đơn.

[6] *Đối với yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp Công ty T H không trả số tiền nợ gốc và lãi là 5.305.410.793 đồng và Công ty KLT không trả số tiền nợ gốc và lãi là 4.471.817.556 đồng thì yêu cầu ông Lâm Đ.T và ông Lâm H.T trả, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Xét, ngày 19/12/2018 ông Lâm H.T ký Hợp đồng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH TH và Công ty CP KLT đối với các Hợp đồng mua bán hàng hóa số 285/2018/ MB-FCTM ngày 09/7/2018 và phụ lục điều chỉnh, bổ sung điều khoản ngày 12/7/2018 là 5.050.227.030 đồng, Hợp đồng mua bán hàng hóa số 233/2018/MB-TCT ngày 30/5/2018, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/5/2018 là 779.570.051 đồng và Hợp đồng nguyên tắc số 146/2018/MB-FCTM ngày 01/6/2018 là 3.470.618.307 đồng. Tổng cộng ông Lâm H.T bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 9.300.415.388 đồng, cộng với tiền tiền lãi phát sinh từ nợ gốc.

Ngày 31/01/2019, ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T cùng với FC, Công ty CP KLT, Công ty TNHH TH ký phụ lục Hợp đồng bảo lãnh số 19.12/2018/BL-FOCOTM ngày 19/12/2018, theo đó ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T cùng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của các hợp đồng trên, đồng thời ông Lâm Đ.T dùng tài sản cá nhân của ông Lâm Đ.T là nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, tờ bản đồ số 12, tại dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí HBP,

Quận TĐ, có diện tích: 391,0 m² theo Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND Q. TĐ làm sản sản bảo đảm.

Ngày 10/7/2019, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản đảm bảo, chỉ yêu cầu ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ đối với số tiền nợ gốc và nợ lãi của Công ty KLT, Công ty T H, không yêu cầu xử lý đối với tài sản bảo đảm. Dó đó, Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm.

Tại bản khai đề ngày 02/4/2019 Công ty KLT, Công ty T H và ông Lâm Đ.T đều xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bị đơn không trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên thì người bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm trả. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu trong trường hợp Công ty KLT, Công ty T H không trả số tiền nợ nêu trên thì ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả 9.000.000.000 đồng trong phạm vi bảo lãnh là 9.300.415.388 đồng, cụ thể: liên đới trả cho Công ty T H số tiền nợ gốc và lãi là 5.305.410.793 đồng và liên đới trả cho Công ty KLT số tiền nợ gốc và lãi là 3.694.589.207 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng bảo lãnh ngày 19/12/2018, phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 31/01/2019, phù hợp với quy định tại Điều 336 và Điều 338 Bộ luật Dân sự và có lợi cho bên bảo lãnh nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: FC không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty T H, Công ty KLT phải chịu án phí phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho FC.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 52 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 336, 338 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1/ Buộc Công ty TNHH TH chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV TM VLXD F số tiền nợ gốc 5.050.227.030 đồng và tiền lãi 255.183.763 đồng ngay khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật

1.2/ Công ty CP KLT chịu trách nhiệm thanh toán Công ty TNHH MTV TM VLXD F số tiền nợ gốc 4.267.752.872 đồng và tiền lãi 204.064.684 đồng ngay khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

1.3/ Đến thời hạn thanh toán mà Công ty CP KLT và Công ty TNHH TH không trả số tiền nêu trên thì ông Lâm H.T và ông Lâm Đ.T phải liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả số tiền nợ gốc và lãi cho Công ty T H là 5.305.410.793 đồng và liên đới trả số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Công ty KLT là 3.694.589.207 đồng; Số tiền còn lại Công ty CP KLT, Công ty TNHH TH tiếp tục trả.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH MTV TM VLXD F yêu cầu Công ty CP KLT trả tiền phạt vi phạm hợp đồng 279.054.626 đồng và yêu cầu Công ty TNHH TH trả tiền phạt vi phạm hợp đồng là 404.018.162 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty TNHH MTV TM VLXD F yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là nền đất số 13 thuộc lô BTĐL4, tờ bản đồ số 12, tại dự án khu dân cư số 6, thuộc Dự án khu dân cư – Công viên giải trí HBP, quận TĐ, có diện tích: 391,0 m² theo Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/03/2018 của UBND Q. TĐ của ông Lâm Đ.T.

4. Về Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty CP KLT phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.471.818 đồng.

Công ty TNHH TH phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 113.305.411 đồng.

Công ty TNHH MTV TM VLXD F không chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.159.404 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007034 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH MTV TM VLXD F.

5. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH MTV TM VLXD F có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận M;
- Chi cục Thi hành án Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ việc.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phụng